



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số 479.2021/QĐ-VPCNCL ngày 30 tháng 08 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN GLOBALCERT

Tiếng Anh/ *in English*: GLOBALCERT CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 021 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Locations Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ *Business registered address*:

79 Quang Trung, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

79 Quang Trung street, Thach Thang ward, Hai Chau district, Danang city

Địa chỉ văn phòng/ *Office address*:

117/21 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

117/21 Nguyen Luong Bang street, Hoa Khanh Bac ward, Lien Chieu district, Danang city

Tel: +84 236 3642442

Fax: +84 236 3642743

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012

Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm,
quá trình dịch vụ/ *Conformity assessment – General requirements for
bodies certifying products, processes and services.*

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 30 tháng 08 năm 2021

Dated 30th August, 2021



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scopes of Accreditation*

Chứng nhận theo phương thức 5, 1b theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau/ *Product certification in accordance with scheme type 5, 1b of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme type 5, 7 of Circular 28/2007/TT-BKHCN dated 12 December 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Sản phẩm thực phẩm/ *Food products*

TT No	Tên sản phẩm <i>Product name</i>	Tiêu chuẩn chứng nhận <i>Certification standard</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận theo Thông tư 28/2012/TT- BKHCN <i>Certification system according to Circular 28/2012/TT- BKHCN</i>
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai <i>Bottled/packaged natural mineral water and drinking water</i>	QCVN 6-1:2010/BYT	CNSP.07	5
2	Đồ uống không cồn <i>Soft drink</i>	QCVN 6-2:2010/BYT	CNSP.08	5
3	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	QCVN 6-3:2010/BYT	CNSP.09	5
4	Nước đá dùng liền <i>Edible ice</i>	QCVN 10:2011/BYT	CNSP.12	5
5	Tôm vỏ đông lạnh <i>Headless shell-on frozen shrimp</i>	TCVN 4381:2009	CNSP.10	5
6	Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	TCVN 5289:2006	CNSP.11	5
7	Cà phê bột <i>Ground coffee</i>	TCVN 5251:2015	CNSP.22	5
8	Nhân hạt điều <i>Cashew kernel</i>	QCVN 01-27:2010/ BNNPTNT	CNSP.42	5
9	Thịt trâu, thịt bò, thịt ngựa, thịt cừu, thịt lợn, thịt gia cầm; phụ phẩm của trâu, bò, lợn, gia cầm; thịt nấu chín đóng hộp (thịt băm, thịt đùi lợn, thịt vai lợn), thịt bò muối, thịt chế biến đóng hộp <i>Buffalo meat, beef, horseflesh, lamb, pork, poultry; by-products of buffaloes, oxen, pigs, poultry; canned cooked meat (mince meat, ham, pig shoulder meat), corned beef, canned processed meat</i>	QCVN 8-2:2011/BYT	CNSP.16	5



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

TT No	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn chứng nhận Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo Thông tư 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to Circular 28/2012/TT- BKHCN
10	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt Meat and meat products	QCVN 8-3:2012/BYT	CNSP.16	5
11	Nước mắm Fish sauce	TCVN 5107:2018	SPNM.068	5
12	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with food	QCVN 12-1:2011/BYT	CNSP.20	5

Hóa chất - Sản phẩm hóa/ Chemicals and chemical products

TT No	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn chứng nhận Certification standard	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận theo Thông tư 28/2012/TT- BKHCN Certification system according to Circular 28/2012/TT- BKHCN
1	Phân bón Fertilizer	QCVN 01- 189:2019/BNNPT NT	CNSP.013	5, 7

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 30 tháng 08 năm 2024

This Accreditation Schedule is effective until 30th August, 2024